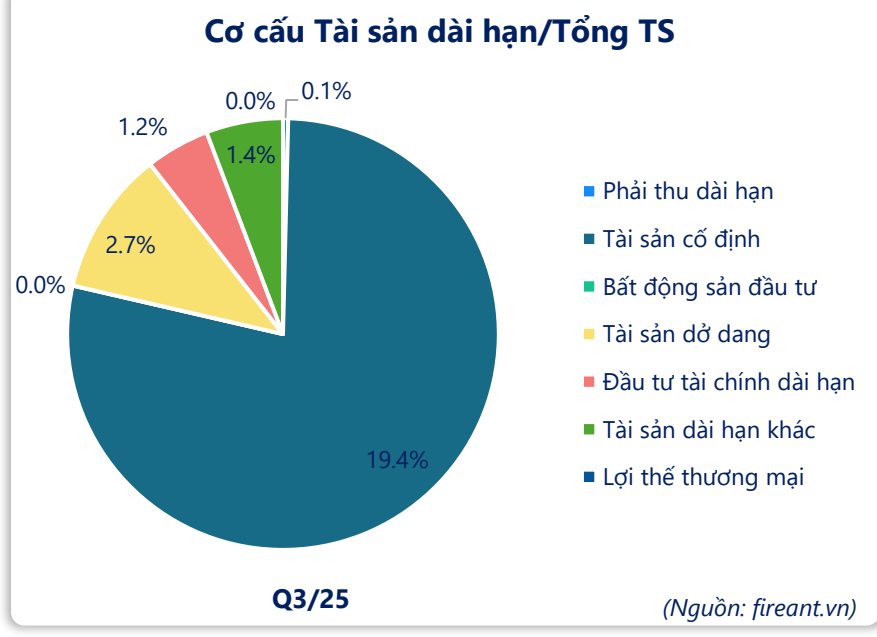
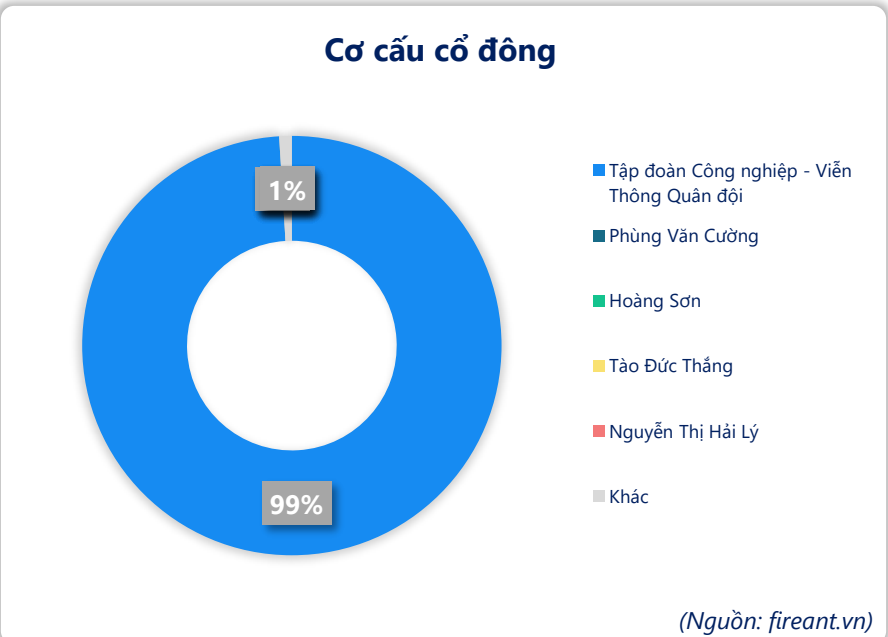
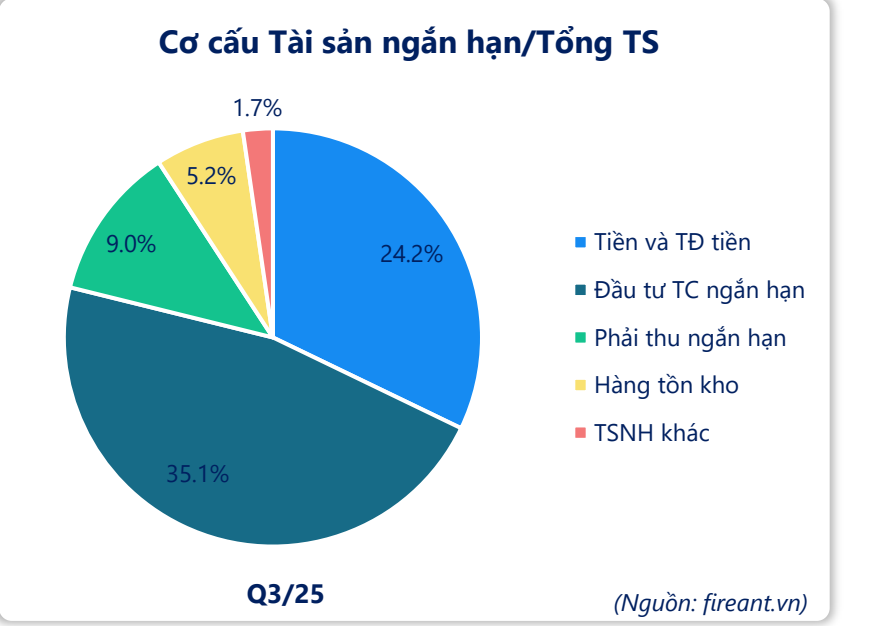
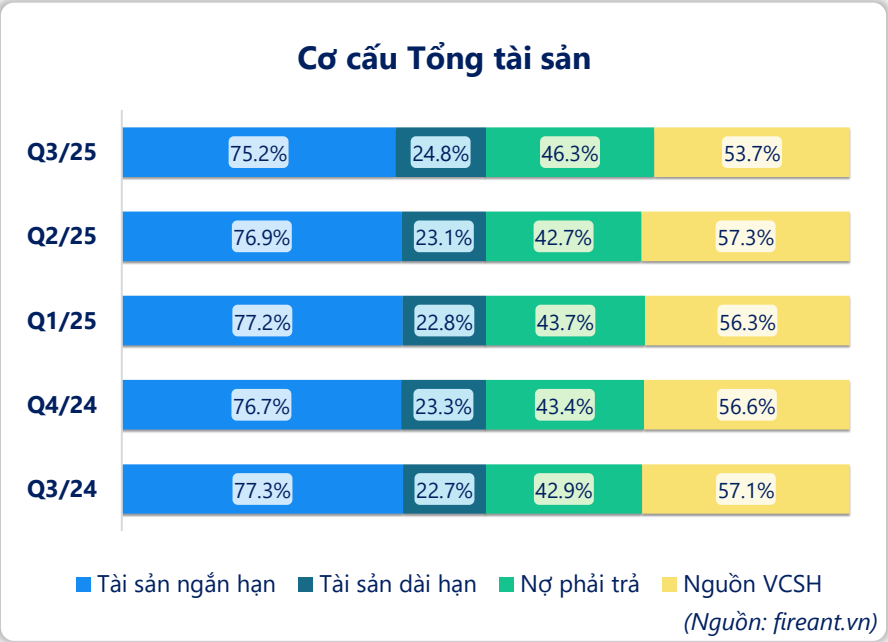
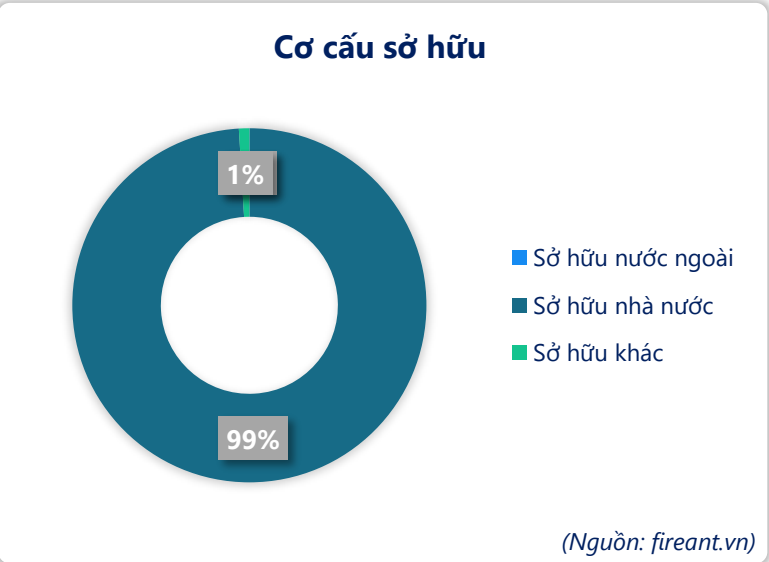
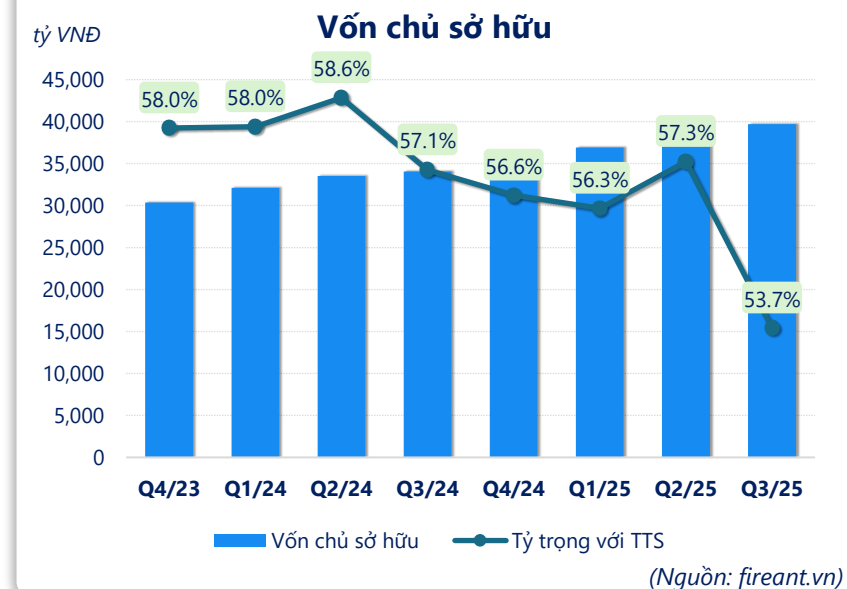
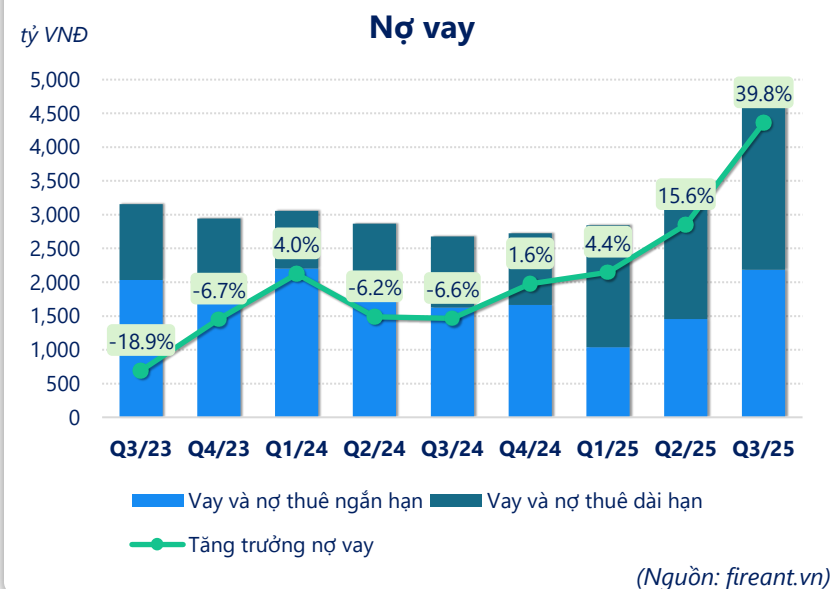
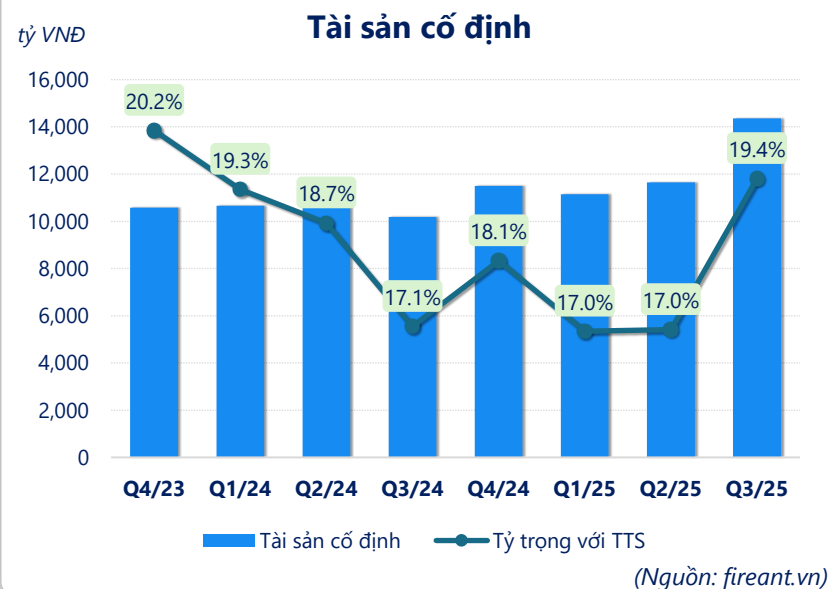
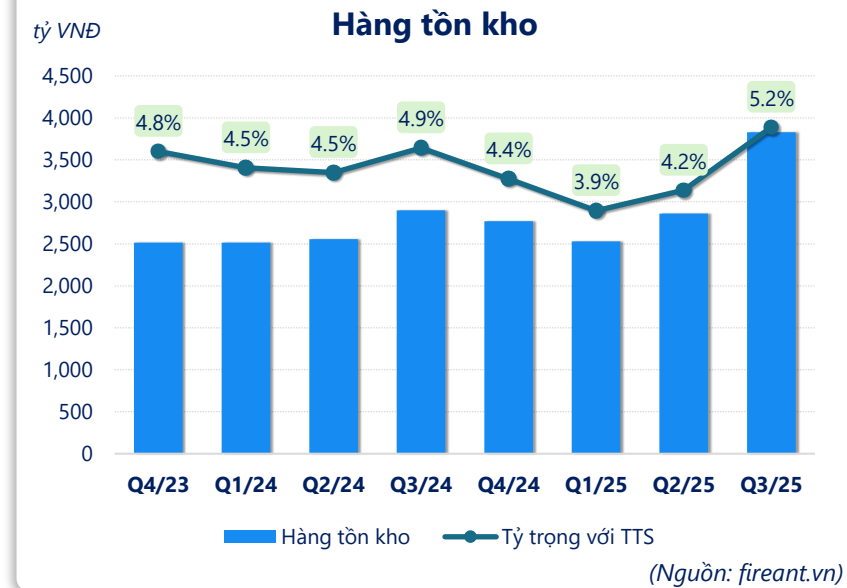
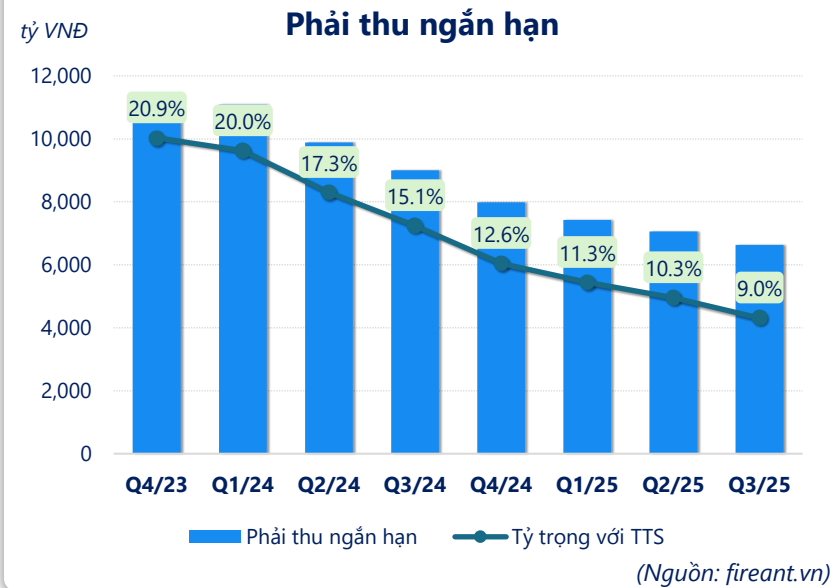
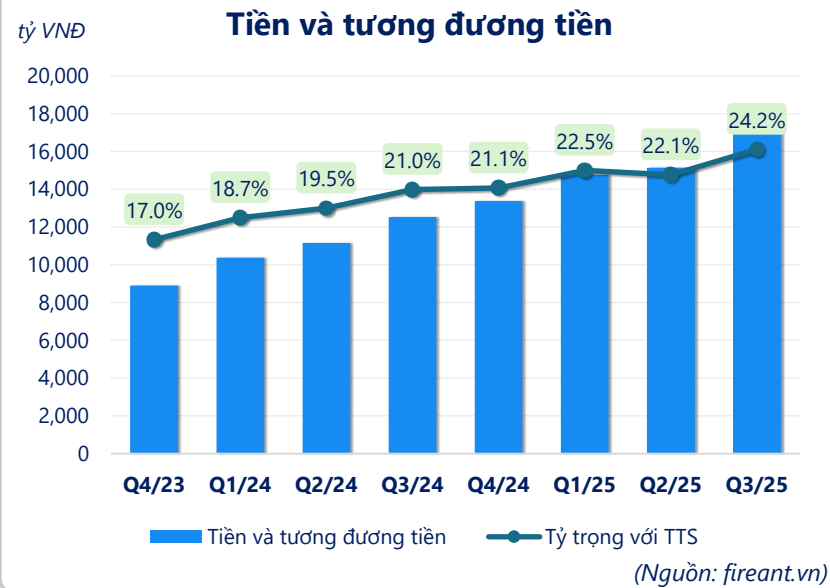
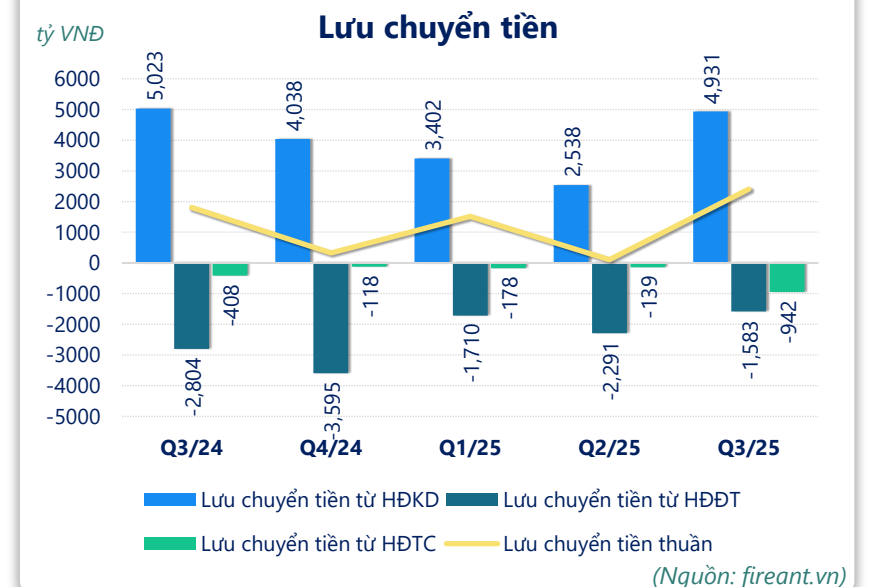
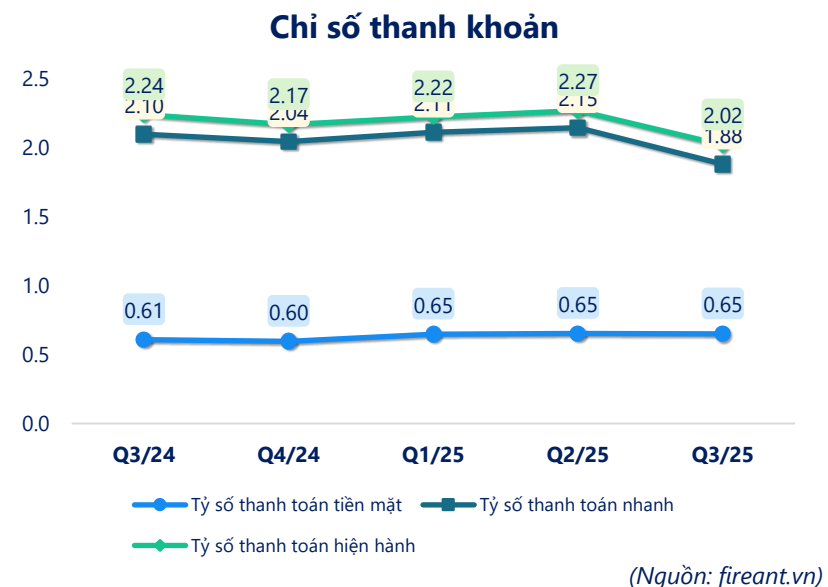
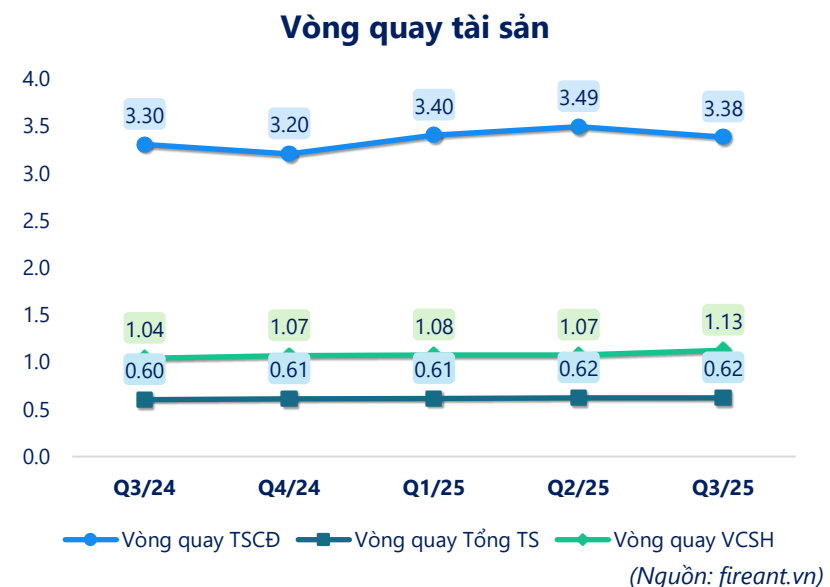
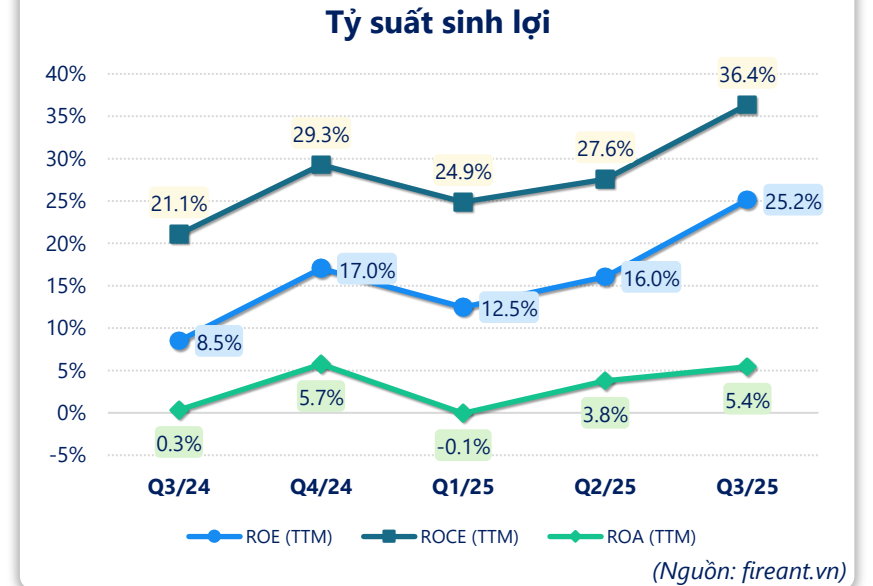
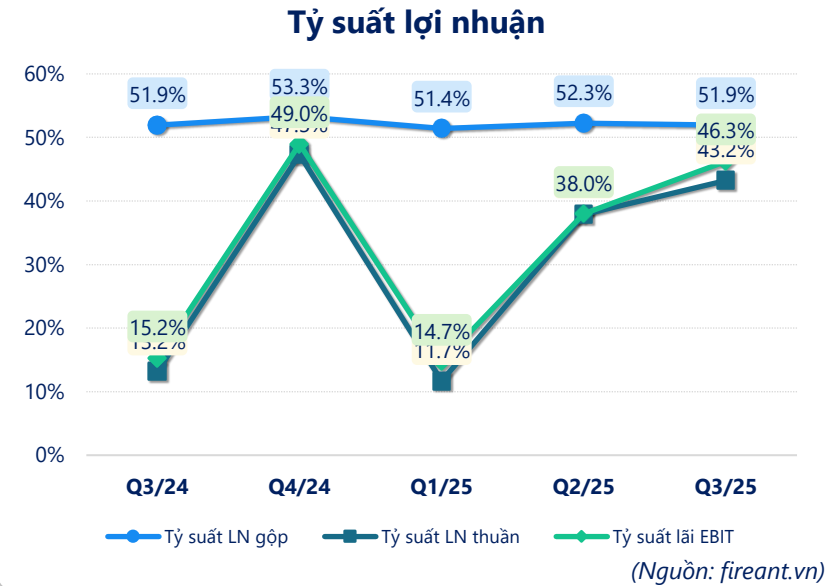
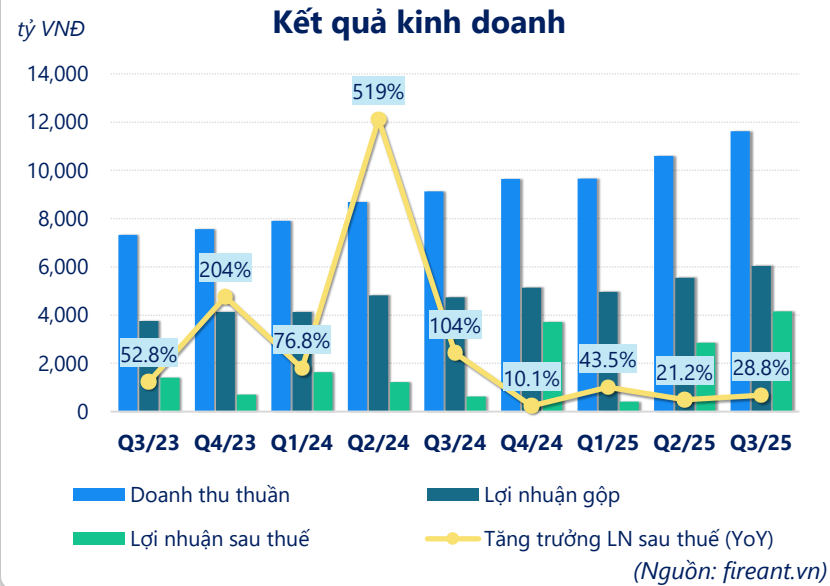


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		68,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		95,014
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		54,987
SL cổ phiếu LH		3,043,811,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)		324,245
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		206,979
P/E		22.3
EPS		3,048

	YTD	1T	3T	6T
VGI	-25.5%	-7.9%	-7.3%	-3.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	73,877	63,439	16.5%
Tài sản ngắn hạn	55,528	48,681	14.1%
Tiền và tương đương tiền	17,855	13,376	33.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25,933	23,487	10.4%
Phải thu ngắn hạn	6,632	7,912	-16.2%
Hàng tồn kho	3,830	2,794	37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,279	1,111	15.1%
Tài sản dài hạn	18,349	14,758	24.3%
Phải thu dài hạn	71.2	140	-49.2%
Tài sản cố định	14,353	11,490	24.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,987	1,473	34.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	881	643	37.1%
Tài sản dài hạn khác	1,057	1,013	4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34,176	27,607	23.8%
Nợ ngắn hạn	27,485	22,599	21.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,186	1,748	25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,025	3,885	55.1%
Nợ dài hạn	6,691	5,008	33.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,406	975	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	39,701	35,832	10.8%
Vốn chủ sở hữu	39,701	35,832	10.8%
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	9,130	9,640	9,657	10,603	11,622
Giá vốn hàng bán	4,387	4,503	4,692	5,062	5,585
Lợi nhuận gộp	4,743	5,137	4,964	5,541	6,037
Doanh thu HĐTC	-909	2,181	570	1,330	1,322
Chi phí TC	836	-817	1,782	-34.8	-457
Chi phí lãi vay	94.4	36.6	111	72.2	107
LN trong công ty LKLD	116	72.3	130	175	142
Chi phí bán hàng	943	1,171	1,043	1,160	1,165
Chi phí QLDN	967	2,477	1,711	1,905	1,768
LN thuần từ HĐKD	1,204	4,560	1,128	4,016	5,026
Lợi nhuận khác	93.4	123	182	-61.6	242
LN trước thuế	1,298	4,683	1,310	3,954	5,268
Lợi nhuận sau thuế	622	3,710	408	2,859	4,160
LNST của CĐ cty mẹ	178	3,321	-32.5	2,364	3,626

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,023	4,038	3,402	2,538	4,931
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,804	-3,595	-1,710	-2,291	-1,583
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-408	-118	-178	-139	-942
Tiền đầu kỳ	11,151	12,518	13,376	14,754	15,142
Lưu chuyển tiền thuần	1,811	325	1,514	107	2,406
Ảnh hưởng tỷ giá	-445	534	-136	281	307
Tiền cuối kỳ	12,518	13,377	14,754	15,142	17,855

(Nguồn: fireant.vn)